**Phụ lục II**

**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2022*

*của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**Mục tiêu 1: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP**

**1.1. Cường độ phát thải khí nhà kính**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Cường độ phát thải khí nhà kính là chỉ tiêu biểu thị quan hệ so sánh giữa tổng lượng khí nhà kính phải thải trong kỳ so với GDP. Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đơn vị GDP thì nền kinh tế phải thải ra môi trường một lượng khí nhà kính là bao nhiêu.

 Khí nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO2, CH4, N2O, HFCs, PFCs, SF6, NF3.

 Các quá trình công nghiệp là các hoạt động công nghiệp gây phát thải khí nhà kính từ các quá trình hóa, lý không tiêu thụ năng lượng; là một trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

 Lượng phát thải khí nhà kính được tính quy đổi ra lượng phát thải khí CO2 tương đương (tính theo đơn vị tấn CO2 tương đương), được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

 Tấn CO2 tương đương là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO2 theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính do Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu quy định.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cường độ phát thải khí nhà kính so với GDP | = | Lượng phát thải khí nhà kính trong kỳ |   |
| GDP |

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Nguồn phát thải;

 - Loại khí nhà kính;

 - Vùng;

 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

 - Dữ liệu hành chính;

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

 - Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1.2. Tổng lượng phát thải khí nhà kính**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Khí nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO2, CH4, N2O, HFCs, PFCs, SF6, NF3.

 Các quá trình công nghiệp là các hoạt động công nghiệp gây phát thải khí nhà kính từ các quá trình hóa, lý không tiêu thụ năng lượng; là một trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

 Lượng phát thải khí nhà kính được tính quy đổi ra lượng phát thải khí CO2 tương đương (tính theo đơn vị tấn CO2 tương đương), được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

 Tấn CO2 tương đương là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO2 theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính do Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu quy định.

 Chỉ tiêu này tính tổng số lượng khí nhà kính phát thải cộng dồn đến năm kiểm kê.

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Nguồn phát thải;

 - Loại khí nhà kính;

 - 10 Lĩnh vực**:**

 + Sản xuất năng lượng;

 + Tiêu thụ năng lượng trong công nghiệp;

 + Tiêu thụ năng lượng trong giao thông vận tải;

 + Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp;

 + Sản xuất nông nghiệp;

 + Lâm nghiệp;

 + Các quá trình công nghiệp;

 + Tiêu thụ năng lượng trong sản xuất xi măng;

 + Tòa nhà;

 + Xử lý chất thải.

 - 5 Bộ quản lý lĩnh vực

 + Bộ Công thương;

 + Bộ Giao thông Vận tải;

 + Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

 + Bộ Xây dựng;

 + Bộ Tài nguyên Môi trường.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

 - Dữ liệu hành chính;

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

 - Phối hợp: Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mục tiêu 2: Xanh hóa các ngành kinh tế**

**2.1. Tổng cung năng lượng sơ cấp / GDP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP: là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa việc sử dụng năng lượng và GDP. Chỉ tiêu cho biết để tạo ra một đơn vị tổng sản phẩm trong nước (GDP) cần sử dụng bao nhiêu đơn vị năng lượng.

Năng lượng sơ cấp là năng lượng được khai thác hoặc thu được trực tiếp từ thiên nhiên, chưa qua quá trình chuyển đổi bao gồm nhiên liệu hóa thạch (như than đá, đá phiến dầu, than bùn và các sản phẩm than bùn, dầu thô và khí tự nhiên), nhiên liệu sinh học, rác thải, năng lượng hạt nhân, thủy điện, địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhiệt từ các máy bơm nhiệt thu được từ môi trường xung quanh.

Tổng cung năng lượng sơ cấp (Total Primary Energy Supply – TPES) là tổng lượng năng lượng mà một quốc gia sử dụng trong một thời kỳ nhất định và được tính như sau:

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp | = | Sản xuất năng lượng sơ cấp | + | Nhập khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | - | Xuất khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | - | Dự trữ hàng hải, hàng không quốc tế (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | + | Chênh lệch tồn kho (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP | = | Tổng cung năng lượng sơ cấp |
| GDP |

Tổng cung năng lượng sơ cấp được tính bằng đơn vị tấn dầu tương đương (TOE); GDP được tính theo giá so sánh.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại năng lượng.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.2. Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP: là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa việc sử dụng năng lượng cuối cùng và GDP. Chỉ tiêu cho biết để tạo ra một đơn vị tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu đơn vị năng lượng cuối cùng.

Năng lượng cuối cùng là năng lượng sử dụng cho sản xuất và tiêu dùng cuối cùng nhưng không bao gồm cho mục đích chuyển đổi thành dạng năng lượng khác.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP | = | Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng |
| GDP |

Năng lượng cuối cùng được tính bằng đơn vị tấn dầu tương đương (TOE); GDP được tính theo giá so sánh.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng (sản xuất, tiêu dùng);

- Loại năng lượng.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.3. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp là tỷ lệ phần trăm giữa năng lượng tái tạo so với tổng cung năng lượng sơ cấp.

Năng lượng sơ cấp là năng lượng được khai thác hoặc thu được trực tiếp từ thiên nhiên, chưa qua quá trình chuyển đổi bao gồm nhiên liệu hóa thạch (như than đá, đá phiến dầu, than bùn và các sản phẩm than bùn, dầu thô và khí tự nhiên), nhiên liệu sinh học, rác thải, năng lượng hạt nhân, thủy điện, địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhiệt từ các máy bơm nhiệt thu được từ môi trường xung quanh (OECD).

Tổng cung năng lượng sơ cấp (Total Primary Energy Supply – TPES) là tổng lượng năng lượng mà một quốc gia sử dụng trong một thời kỳ nhất định và được tính như sau:

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp | = | Sản xuất năng lượng sơ cấp | + | Nhập khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | - | Xuất khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | - | Dự trữ hàng hải, hàng không quốc tế (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) | + | Chênh lệch tồn kho (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi) |

Năng lượng tái tạo là các dạng năng lượng được tạo ra từ các nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo như năng lượng được tạo ra từ năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy điện, tài nguyên đại dương (thủy triều, sóng biển), nhiên liệu sinh học, khí sinh học, hydro xanh (hydro thu được từ nguồn năng lượng tái tạo) và rác thải.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | = | Năng lượng tái tạo |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp |

Tổng cung năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo được tính bằng đơn vị tấn dầu tương đương (TOE).

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại năng lượng.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

 **2.4. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng tái tạo so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng tái tạo so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số vốn đầu tư thực hiện để sản xuất điện từ năng lượng tái tạo so với tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

 Vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng tái tạo là toàn bộ số tiền chi ra để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất điện từ năng lượng tái tạo.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn chi ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội.

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ NLTT so với tổng vốn đầu tư thực hiện (%) | = | Vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng tái tạo | x 100 |
| Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội |

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Nguồn vốn đầu tư;

 - Loại năng lượng tái tạo.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Chủ trì: Bộ Công thương;

 - Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.5. Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất là tỷ lệ phần trăm giữa tổng sản lượng điện được sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo so với tổng sản lượng điện sản xuất.

Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo là sản lượng điện thu được từ các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm:

- Thủy điện;

- Điện gió;

- Điện mặt trời;

- Điện từ năng lượng địa nhiệt;

- Điện từ năng lượng thủy triều, sóng biển;

- Điện sinh khối;

- Điện từ khí sinh học;

- Điện từ hydro xanh (hydro thu được từ nguồn năng lượng tái tạo);

- Điện từ rác thải.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất | = | Tổng sản lượng điện từ năng lượng tái tạo |
| Tổng sản lượng điện sản xuất |

 Sản lượng điện tái tạo và tổng sản lượng điện sản xuất được tính theo đơn vị triệu kWh.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại năng lượng.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Công Thương.

 **2.6. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại 1**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng xe buýt đang lưu hành tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng các loại năng lượng xanh thay thế xăng, dầu để vận hành so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại 1.

 Năng lượng xanh là nguồn năng lượng được tạo ra từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên có mức bền vững và từ các nguồn năng lượng phi hóa thạch, như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối, địa nhiệt và năng lượng đại dương. Đây là các nguồn năng lượng, sau khi sử dụng có thể được tái tạo lại sau một thời gian. Vì vậy năng lượng xanh còn được gọi là năng lượng tái tạo.

 Xe buýt sử dụng năng lượng xanh là xe buýt sử dụng điện (sản phẩm tạo ra từ năng lượng gió, thủy điện,..) để vận hành. Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

 *Lưu ý:* Trong những năm đầu của quá trình chuyển đổi, chỉ tiêu này sẽ tính cả xe buýt sử dụng các loại nhiên liệu sạch như khí nén CNG, LNG… để vận hành. Đây là các loại khí nén dùng làm nhiên liệu cho các phương tiện giao thông nhưng có mức phát thải thấp hơn nhiên liệu hóa thạch (giai đoạn nâu). Trong những năm sau khi xe buýt được chuyển đổi đồng loạt sang xe buýt điện thì chỉ tiêu này sẽ đếm số lượng xe buýt điện đang lưu hành (giai đoạn xanh).

 Đô thị đặc biệt là các đô thị đáp ứng được các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến thời điểm năm 2022, ở VN có 2 thành phố được Chính phủ xếp vào loại đô thị đặc biệt là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

 Đô thị loại 1 là các đô thị đáp ứng các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến tháng 12 năm 2021, VN có 22 đô thị loại I, bao gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế, Vinh, Đà Lạt, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Vũng Tàu, Hạ Long, Thanh Hóa, Biên Hòa, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh, Hải Dương, Pleiku, Long Xuyên.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 (%) | = | Số xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 | x 100 |
| Tổng số xe buýt đang lưu hành tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 (%) | = | Số xe buýt sử dụng năng lượng xanh tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 | x 100 |
| Tổng số xe buýt đang lưu hành tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1  |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị đặc biệt, đô thị loại 1;

- Loại năng lượng (năng lượng xanh (điện), nhiên liệu sạch như các loại khí nén LNG, CNG).

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính của Bộ Giao thông Vận tải.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải;

- Phối hợp: Ủy ban Nhân dân Thành phố.

 **2.7. Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại 1**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng lượng xe buýt mới tại các đô thị loại 1 là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới so với tổng số xe buýt được mua mới tại các đô thị loại 1.

 Năng lượng xanh là nguồn năng lượng được tạo ra từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên có mức bền vững và từ các nguồn năng lượng phi hóa thạch, như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối, địa nhiệt và năng lượng đại dương. Đây là các nguồn năng lượng, sau khi sử dụng có thể được tái tạo lại sau một thời gian. Vì vậy năng lượng xanh còn được gọi là năng lượng tái tạo.

 Xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới là xe buýt vận hành bằng điện (sản phẩm tạo ra từ năng lượng gió, thủy điện...) được mua mới hoàn toàn. Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

 *Lưu ý:* Trong những năm đầu của quá trình chuyển đổi, chỉ tiêu này sẽ tính cả xe buýt mới vận hành bằng các loại nhiên liệu sạch như khí nén CNG, LNG. Đây là các loại khí nén dùng làm nhiên liệu cho các phương tiện giao thông nhưng có mức phát thải thấp hơn nhiên liệu hóa thạch (giai đoạn nâu). Trong những năm sau khi xe buýt được chuyển đổi đồng loạt sang xe buýt điện thì chỉ tiêu này sẽ đếm số lượng xe buýt điện được mua mới (giai đoạn xanh).

 Đô thị đặc biệt là các đô thị đáp ứng được các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến thời điểm năm 2022, ở VN có 2 thành phố được Chính phủ xếp vào loại đô thị đặc biệt là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

 Đô thị loại 1 là các đô thị đáp ứng các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến tháng 12 năm 2021, VN có 22 đô thị loại I, bao gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế, Vinh, Đà Lạt, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Vũng Tàu, Hạ Long, Thanh Hóa, Biên Hòa, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh, Hải Dương, Pleiku, Long Xuyên.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng nhiên liệu sạch so với tổng xe buýt mới tại các đô thị loại 1 (%) | = | Số xe buýt mới sử dụng nhiên liệu sạch tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 | x 100 |
| Tổng số xe buýt mới tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng xe buýt mới tại các đô thị loại 1 (%) | = | Số xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 | x 100 |
| Tổng số xe buýt mới tại đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị đặc biệt, đô thị loại I;

- Loại năng lượng xanh (điện, nhiên liệu sạch như các loại khí nén LNG, CNG…

**3. Kỳ công bố:** 2 năm

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính Bộ Giao thông Vận tải.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải;

- Phối hợp: Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

 **2.8. Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.

 Năng lượng xanh là nguồn năng lượng được tạo ra từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên có mức bền vững và từ các nguồn năng lượng phi hóa thạch, như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối, địa nhiệt và năng lượng đại dương. Đây là các nguồn năng lượng, sau khi sử dụng có thể được tái tạo lại sau một thời gian. Vì vậy năng lượng xanh còn được gọi là năng lượng tái tạo.

 Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh (trong chỉ tiêu này) gồm xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy vận hành bằng điện.

 Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số ô tô, xe mô tô, xe gắn máy vận hành bằng điện và nhiên liệu sạch so với tổng số xe cơ giới đường bộ đang lưu hành.

 *Lưu ý*: Ở lộ trình A, chỉ tiêu sẽ thu thập thông tin của phương tiện giao thông cơ giới là xe ô tô sử dụng điện. Ở lộ trình B, chỉ tiêu sẽ thu thập thông tin của xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng điện.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành (%) | = | Tổng số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy vận hành bằng điện và nhiên liệu sạch | x 100 |
| Tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại phương tiện (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy);

- Loại năng lượng (năng lượng xanh (điện), nhiên liệu sạch như các loại khí nén LNG, CNG…;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Dữ liệu hành chính từ Cục đăng kiểm (Bộ Giao thông Vận tải);

- Dữ liệu hành chính từ Bộ Công an.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải;

- Phối hợp: Bộ Công an.

 **2.9. Số lượng trạm sạc, số lượng cổng sạc xe điện**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Trạm sạc xe điện là nơi cung cấp năng lượng điện cho các phương tiện giao thông vận hành bằng điện như xe ô tô điện, xe máy điện, xe buýt điện … Một trạm sạc điện có thể bao gồm nhiều cổng sạc điện. Mỗi cổng sạc điện có thể sạc được một loại phương tiện.

 Việc xây dựng trạm sạc xe điện cho ô tô điện, xe máy điện, xe đạp điện… cũng cần có một số tiêu chuẩn nhất định về không gian lắp đặt trạm sạc điện phải đủ rộng rãi và phù hợp, độ an toàn của những thiết bị sạc điện cũng cần được lưu ý như tránh xa các vùng ngập lụt, dây dẫn phải đi trong tường hoặc đi dưới đất … Trạm sạc điện thường được bố trí ở các bãi đậu xe công cộng, ở các tòa nhà cao tầng, khu chung cư cao tầng … trong đô thị hoặc ở các trạm dừng nghỉ chân, trạm xăng trên đường cao tốc.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cổng sạc điện (xe máy, ô tô);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Dữ liệu hành chính từ Bộ Giao thông Vận tải;

- Dữ liệu hành chính từ Bộ Xây dựng;

- Dữ liệu hành chính từ Bộ Công thương.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Công thương;

- Phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải.

 **2.10. Tỷ lệ giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy so với giá trị tăng thêm của vận tải hàng hóa**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy so với giá trị tăng thêm của vận tải hàng hóa là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm (VA) của vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy nội địa và đường thủy ven biển so với tổng giá trị tăng thêm (VA) của ngành vận tải hàng hóa theo giá hiện hành.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy nội địa và đường thủy ven biển so với VA của vận tải hàng hóa (%) | = | Giá trị tăng thêm của các hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy nội địa và đường thủy ven biển | x 100 |
| Tổng giá trị tăng thêm của vận tải hàng hóa |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Vận tải hàng hóa đường sắt, vận tải hàng hóa đường thủy;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.11. Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng vận chuyển hành khách công cộng thực tế của các phương tiện giao thông công cộng đường bộ, đường sắt, đường thủy so với tổng khối lượng vận chuyển hành khách thực tế.

 Vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I là hình thức vận chuyển người bằng các phương tiện giao thông công cộng đường bộ, đường sắt, đường thủy như xe buýt; xe buýt sông; các phương tiện đường sắt đô thị;...

 Đô thị đặc biệt là các đô thị đáp ứng được các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến thời điểm năm 2022, ở VN có 2 thành phố được Chính phủ xếp vào loại đô thị đặc biệt là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

 Đô thị loại 1 là các đô thị đáp ứng các tiêu chí phân loại trong Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tính đến tháng 12 năm 2021, VN có 22 đô thị loại I, bao gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế, Vinh, Đà Lạt, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Vũng Tàu, Hạ Long, Thanh Hóa, Biên Hòa, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh, Hải Dương, Pleiku, Long Xuyên.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng ở các đô thị đặc biệt, đô thị loại I (%) | = | Tổng khối lượng vận chuyển hành khách của các phương tiện giao thông công cộng tại các đô thị đặc biệt, loại 1 | x 100 |
| Tổng khối lượng vận chuyển hành khách tại các đô thị đặc biệt, loại 1 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị (đô thị đặc biệt, loại I);

- Loại phương tiện giao thông công cộng;

- Ngành đường .

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Báo cáo Sở Giao thông Vận tải.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông Vận tải.

 **2.12. Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt: là tỉ số phần trăm giữa tổng chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị so với tổng chiều dài đường bộ, đường sắt.

a) Chiều dài đường bộ: là tổng chiều dài các loại đường đường quốc lộ, cao tốc, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã và giao thông nông thôn trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo, bao gồm: đường nhựa, bê tông, cấp phối, đá, gạch, đất; cầu, hầm đường bộ, đường giao cắt, đường vượt; Không bao gồm đường mòn.

b) Đường bộ cao tốc (hay còn gọi là đường cao tốc) là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định (Điều 3 Luật giao thông đường bộ năm 2008)

c) Chiều dài đường sắt: tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của đường ray đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm:

+ Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt truyền thống, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đôi, đường sắt chạy điện và đường lồng;

+ Đường nhánh và đường ga;

+ Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

- Không bao gồm đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

d) Đường sắt cao tốc (đường sắt tốc độ cao) là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ thiết kế từ 200km/h trở lên, có khổ đường 1.435mm, đường đôi, sử dụng điện khí hóa.

Đường sắt đô thị bao gồm: đường tàu điện ngầm, đường tàu điện đi trên mặt đất, đường tàu điện trên cao, đường sắt một ray tự động dẫn hướng và đường xe điện bánh sắt.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc trên tổng chiều dài đường bộ (%) | = | Tổng chiều dài đường bộ cao tốc | x 100 |
| Tổng chiều dài đường bộ  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chiều dài đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường sắt (%) | = | Tổng chiều dài đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị | x 100 |
| Tổng chiều dài đường sắt |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt (%) | = | Tổng chiều dài đường bộ cao tốc + Tổng chiều dài đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị  | x 100 |
| Tổng chiều dài đường bộ + Tổng chiều dài đường sắt  |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Đường bộ cao tốc;

- Đường sắt tốc độ cao;

- Đường sắt đô thị.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Báo cáo Bộ Giao thông Vận tải.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải.

 **2.13. Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Lượng phân bón hoá học bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt là lượng phân bón hoá học bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong thời gian 01 năm.

 Phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ- CP).

 Đất trồng trọt là đất nông nghiệp có canh tác, gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

 Diện tích canh tác là diện tích đất hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm.

 Diện tích gieo trồng là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ trong năm cộng lại.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lượng phân bón hoá học bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (Kg/ha) | = | Tổng lượng phân bón hoá học thực tế được sử dụng trong trồng trọt (kg) | x 100 |
| Tổng diện tích canh tác hoặc diện tích gieo trồng (ha) |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

 **2.14. Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt là lượng thuốc thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân đã được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt trong một khoảng thời gian (thường là 01 vụ cây trồng hoặc 01 năm).

 Thuốc bảo vệ thực vật hóa học là những loại hóa chất thường được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Các hóa chất này phục vụ mục đích tiêu diệt các tác nhân không mong muốn như nấm, cỏ dại và côn trùng nhằm loại trừ khả năng phá hủy cây trồng hoặc giảm sản lượng mùa màng.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (kg/ha) | = | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học được sử dụng trong trồng trọt (kg) | x 100 |
| Tổng diện tích đất trồng trọt (ha) |

 Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học được sử dụng trong trồng trọt được tổng hợp, tính toán trên cơ sở thống kê thực tế lượng thuốc đã được sử dụng theo diện tích canh tác tại địa phương.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.15. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới áp dụng các kỹ thuật tiết kiệm nước so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

 Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt/khô xen kẽ cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng, kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

Căn cứ vào đặc tính của thiết bị tưới và hình thức phân phối nước từ thiết bị tưới mà kỹ thuật tưới tiết kiệm nước có thể được phân chia ra 4 loại: Tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa cục bộ, tưới ngầm cục bộ, nông lộ phơi.

- Tưới nhỏ giọt là kỹ thuật tưới cung cấp nước vào đất dưới dạng các giọt nước nhỏ ra từ thiết bị tạo giọt đặt trên mặt đất gần gốc cây.

-Tưới phun mưa cục bộ là kỹ thuật tưới cung cấp nước cho cây trồng dưới dạng các hạt mưa hoặc hạt sương rơi trên một diện tích nhỏ xung quanh gốc cây trồng.

- Tưới ngầm cục bộ là kỹ thuật tưới đưa nước vào đất dưới dạng các giọt nước ra thường xuyên từ thiết bị tưới đặt dưới mặt đất ở vùng rễ cây hoạt động.

- Nông lộ phơi hay còn gọi là tưới ướt khô xen kẽ thường được áp dụng trong canh tác lúa nước nhưng không phải lúc nào cũng cần đưa nước ngập ruộng mà căn cứ vào từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa để điều tiết nước phù hợp, trong đó có những giai đoạn rút nước cho bằng hoặc thấp hơn mặt ruộng.

 Diện tích đất nông nghiệp được tưới nước bao gồm diện tích được tưới trực tiếp bằng các công trình thuỷ lợi hoặc dùng các phương tiện thủ công đưa nước từ các công trình thuỷ lợi (mương, máng) vào ruộng cung cấp cho cây trồng. Tính theo diện tích được tưới thực tế trong một vụ, nếu trong một vụ do nhu cầu phải tưới cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính là 1 lần trong 1 vụ.

Công thức tính:

T(%) = $\frac{S\_{1}}{S}$ x 100

 Trong đó:

- T: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước (%).

- $S\_{1}$: Diện tích đất sản xuất thực tế được tưới tiết kiệm nước (ha).

- S: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha).

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước được tính riêng cho một số cây trồng chủ lực: Lúa, cây hàng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.

Lưu ý: Diện tích đất sản xuất thực tế được tưới tiết kiệm nước tính theo diện tích được tưới tiết kiệm nước thực tế trong năm, nếu trong một năm do nhu cầu phải tưới cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính là 1 lần.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Một số cây trồng chủ yếu;

- Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.16. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỉ số phần trăm diện tích đất sản xuất nông nghiệp áp dụng phương thức sản xuất nông nghiệp cao và bền vững so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

 Phương thức sản xuất nông nghiệp cao và bền vững là tổng hợp các hoạt động được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp để đạt được từ mức chấp nhận được đến mức cao của Bộ tiêu chí đánh giá (giá trị sản phẩm trên đất; lợi nhuận từ hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất; khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất; tỷ lệ thoái hóa đất; sự ổn định nguồn nước tưới; quản lý phân bón; quản lý thuốc trừ sâu; đa dạng sinh học trong sản xuất; thu nhập của người lao động; an ninh lượng thưc; quyền sử dụng đất).

 Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc sở hữu của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đi thuê và đi mượn, không bao gồm diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho thuê.

 Để tính tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phải thông qua 11 chủ đề và chỉ tiêu phụ, cụ thể:

| **Stt** | **Chủ đề** | **Chỉ tiêu phụ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Năng suất đất | Giá trị sản phẩm trên một hecta |
| 2 | Lợi nhuận | Thu nhập thuần của hộ, trang trại |
| 3 | Khả năng phục hồi | Cơ chế giảm thiểu rủi ro |
| 4 | Sức khỏe của đất | Tỷ lệ thoái hóa đất |
| 5 | Sử dụng nước | Sự thay đổi trữ lượng nước |
| 6 | Nguy cơ ô nhiễm phân bón | Quản lý phân bón |
| 7 | Tác hại của thuốc trừ sâu | Quản lý thuốc trừ sâu |
| 8 | Đa dạng sinh học | Sử dụng các phương pháp thực hành hỗ trợ đa dạng sinh học |
| 9 | Việc làm tốt | Mức lương trong nông nghiệp |
| 10 | An ninh lương thực | Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES) |
| 11 | Sử dụng đất | Đảm bảo quyền sử dụng đất |

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (%) | = | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp áp dụng phương thức sản xuất nông nghiệp cao và bền vững | x 100 |
| Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Vùng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê (Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản; Điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ);

- Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.17. Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Đất nông nghiệp áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt và tương đương là những diện tích đất đáp ứng ba khía cạnh của sản xuất bền vững là môi trường, kinh tế và xã hội. Sử dụng đất bền vững là giảm suy thoái đất và nước đến mức tối thiểu, giảm chi phí sản xuất bằng cách sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và áp dụng hệ thống quản lý phù hợp. Sử dụng đất bền vững trong nông nghiệp liên quan trực tiếp đến hệ thống canh tác cụ thể nhằm duy trì và nâng cao thu nhập, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy phát triển nông thôn.

 Quy trình (Quy phạm) thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là tập hợp các tiêu chuẩn, tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia hoặc Việt Nam ban hành đối với từng sản phẩm, nhóm sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi để hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động, bao gồm các quy trình GAP (Good Agricultural Practices) hoặc các quy trình khác tương đương, gồm:

 Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017

 Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalGAP, Asia MAP, Asean GAP, Rainforest Alliance, 4C, UTZ, trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017) và các GAP khác.

 Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây trồng chính;

- Loại chứng nhận (GAP/hữu cơ/chứng nhận khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê/ Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.18. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) và tương đương**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và tương đương.

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ…

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) và tương đương (Đơn vị tính: ha) là kết quả cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

 **2. Phân tổ chủ yếu**

 - Loại thủy sản;

 - Loại chứng nhận;

 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

 **3. Kỳ công bố:** 5 năm.

 **4. Nguồn số liệu:**

 - Điều tra thống kê;

 - Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

 **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.19. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương so với tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp (giá hiện hành) trên địa bàn trong kỳ.

 Quy trình (Quy phạm) thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là tập hợp các tiêu chuẩn, tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia hoặc Việt Nam ban hành đối với từng sản phẩm, trồng trọt, chăn nuôi để hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động, bao gồm các quy trình GAP (Good Agricultural Practices) hoặc các quy trình khác tương đương, gồm:

 Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt VietGAP và tương đương như Global GAP, Asean GAP, Euro GAP, VietGAP, GRASP, RA, RainForest, 4C, UITZ, và các GAP khác…

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương (%) | = | Giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương | x 100 |
| Tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp |

 Trong đó:

 - Giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương bằng sản lượng sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương thu được nhân với giá bình quân của người sản xuất (giá hiện hành).

 - Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt có thể được ước tính riêng cho một số sản phẩm chủ lực đại diện

+ Ngành trồng trọt: lúa, cây hàng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm,...

+ Ngành chăn nuôi: bò, lợn, gà,...

 - Giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các quy trình sản xuất tốt có thể được tổng hợp bằng tỷ lệ diện tích của các ngành trồng trọt hoặc số đầu con chăn nuôi được sản xuất dưới các quy trình sản xuất tốt nhân với giá trị của từng loại cây, con tương ứng.

 Lưu ý: Nếu sản phẩm nông nghiệp được làm ra dưới nhiều hình thức sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương thì giá trị sản phẩm cũng chỉ được tính một lần, không được tính bằng tổng giá trị các hình thức sản xuất tốt hoặc tương đương.

 **2. Phân tổ chủ yếu**

 - Nhóm sản phẩm chủ lực đại diện;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

 **3. Kỳ công bố:** Năm.

 **4. Nguồn số liệu:**

 - Chế độ báo cáo thống kê của Bộ, ngành;

 - Điều tra thống kê.

 **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.20. Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn có xử lý chất thải bằng biogas (khí sinh học) hoặc công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch trong tổng số các cơ sở chăn nuôi lợn trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

 Cơ sở sản xuất chăn nuôi là nơi diễn ra các hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm có địa điểm cố định; được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định (đối với trường hợp phải đăng ký theo quy định).

 Chỉ tính cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn từ quy mô gia trại trở lên. Hộ gia trại là hộ chăn nuôi chưa đạt tiêu chí trang trại song có nuôi thường xuyên từ 30 con lợn trở lên. Trong một số trường hợp nếu do một số yếu tố bất thường (dịch bệnh…) phải trống chuồng từ 1 - 3 tháng vẫn coi là nuôi thường xuyên.

 Các biện pháp/giải pháp công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi hiệu quả, sạch bao gồm nhưng không giới hạn:

- Công trình khí sinh học quy mô nhỏ KT1-KT2;

- Công trình khí sinh học quy mô nhỏ bằng vật liệu composite;

- Công nghệ khí sinh học quy mô nhỏ bằng vật liệu túi nilon;

- Công trình khí sinh học phủ bạt quy mô vừa-lớn và máy phát điện;

- Công nghệ đệm lót sinh học cho nông hộ và quy mô trang trại;

- Nuôi trùn quế làm thức ăn chăn nuôi và phân vi sinh tại nông hộ và quy mô trang trại;

- Công nghệ máy ép phân trục vít cho quy mô trang trại;

- Công nghệ ủ phân compost-sản xuất phân vi sinh;

- Công nghệ bể lắng-sản xuất phân vi sinh quy mô trang trại;

- Công nghệ SAIBON quy mô vừa và lớn.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch (%) | = | Số lượng cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch | x 100 |
| Tổng số cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại giải pháp;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.21. Tỷ lệ che phủ rừng**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

Rừng là hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

 Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

 Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

 Công thức tính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ che phủ rừng (%) | = | Diện tích rừng hiện có | x 100 |
| Tổng diện tích đất tự nhiên  |

 **2. Phân tổ chủ yếu**

- Rừng tự nhiên, rừng sản xuất, tỷ lệ che phủ rừng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.22. Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi so với tổng diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái.

 Hệ sinh thái tự nhiên là hệ sinh thái hình thành, phát triển theo quy luật tự nhiên, vẫn còn giữ được các nét hoang sơ.

 Hệ sinh thái tự nhiên gồm 3 nhóm chính: Hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên; Hệ sinh thái biển; Hệ sinh thái rừng

- Hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên là vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng ngập nước thường xuyên hoặc tạm thời, kể cả vùng biển có độ sâu không quá 6 mét khi ngấn nước thủy triều thấp nhất. Đất ngập nước tự nhiên được chia làm 2 nhóm chính:

+ Đất ngập nước biển, ven biển (còn gọi đất ngập nước mặn - lợ) là những vùng đất ngập nước mặn, lợ ở ven biển, những đảo nhỏ và những vùng ven đảo lớn, chịu ảnh hưởng bởi thủy triều ven biển, bao gồm: Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh có độ sâu không quá 6m khi ngấn nước thủy triều thấp nhất; Thảm cỏ biển; Rạn san hô; Các vùng bờ biển có vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi; Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát; Vùng nước cửa sông; Rừng ngập mặn; Đầm, phá ven biển.

+ Đất ngập nước nội địa (còn gọi đất ngập nước ngọt) là những vùng đất ngập nước nằm trong lục địa hoặc nằm gần ven biển bao gồm: Sông, suối có nước thường xuyên, Sông, suối có nước theo mùa; Hồ tự nhiên; Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ; Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa; Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa; Suối, điểm nước nóng, nước khoáng; Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa.

- Hệ sinh thái biển là tổ hợp các quần xã sinh vật biển, môi trường biển, các sinh vật biển chúng tương tác với môi trường biển tạo để tạo nên chu trình vật chất (chu trình sinh, địa, hóa và sự chuyển hóa của năng lượng ở biển), bao gồm: Các hệ sinh thái gần bờ (như ruộng muối, bãi bồi, đồng cỏ biển, rừng ngập mặn, hệ thống bãi triều đá và các rạn san hô ngầm...), các hệ sinh thái xa bờ (bao gồm các hệ sinh thái ngoài khơi, đại dương, nước biển bề mặt, biển sâu, miệng phun thủy nhiệt đại dương và đáy biển...). Các hệ sinh thái biển được đặc trưng bởi quần xã sinh vật liên kết với chúng và môi trường vật chất của chúng.

- Hệ sinh thái rừng tự nhiên là hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

 Hệ sinh thái bị suy thoái là hiện trạng hệ sinh thái bị tác động lớn từ yếu tố khách quan và chủ quan khiến các hệ sinh thái ngày càng thu hẹp, tính đa dạng sinh học bị nghèo nàn, có thể dẫn đến tiệt chủng các loại thực vật, động vật nằm trong danh mục cần ưu tiên bảo vệ. (xin ý kiến nguồn chính thống)

 Hệ sinh thái được phục hồi là hiện trạng hệ sinh thái bị suy thoái đã được phục hồi, tái tạo trở thành nơi có sự sống tương đương với thời gian trước suy thoái. (xin ý kiến nguồn chính thống)

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi (%) | = | Diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi | x 100 |
| Diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái |

 **2. Phân tổ chủ yếu**

 - Hệ sinh thái đất ngập nước;

 - Hệ sinh thái biển;

 - Hệ sinh thái rừng.

 **3. Kỳ công bố:** 5 năm.

 **4. Nguồn số liệu:**

 - Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Hệ sinh thái rừng); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Hệ sinh thái biển, hệ sinh thái đất ngập nước);

 - Điều tra thống kê.

 **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Bộ Tài nguyên Môi trường (Hệ sinh thái đất ngập nước; Hệ sinh thái biển);

 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Hệ sinh thái rừng).

 **2.23. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững so với tổng diện tích rừng sản xuất.

 Quản lý rừng bền vững: là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

 Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là chứng chỉ công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững. Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững gồm 07 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

 - Điều tra lâm nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ, ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.24. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Giá trị tăng thêm của kinh tế số | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng.

- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

 **2.25. Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

 Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

 Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác (Phân loại kênh, mương quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP)

 Thống kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố (%) | = | Chiều dài kênh mương được kiên cố | × 100 |
| Tổng chiều dài kênh mương |

 **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại kênh, mương (Lớn, vừa, nhỏ);

- Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **2.26. Tỷ lệ vốn đầu tư công xanh so với tổng vốn đầu tư công**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án và đối tượng đầu tư công khác theo quy định. Số liệu tổng vốn đầu tư công là số liệu kế hoạch về phân bổ vốn đầu tư công trong năm.

Hoạt động đầu tư công bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định chương trình, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch, dự án đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, bàn giao chương trình, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công.

 Vốn đầu tư công xanh là các khoản vốn đầu tư theo kế hoạch của Nhà nước vào các chương trình, dự án đầu tư xanh. Số liệu vốn đầu tư công xanh là số kế hoạch thực hiện về vốn đầu tư công xanh trong năm.

Các chương trình, dự án đầu tư công xanh là các dự án được thiết kế, thi công, vận hành và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường, đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng. Những yếu tố chính góp phần tạo nên một công trình xanh bao gồm: hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả sử dụng nước, chất lượng môi trường bên trong, hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng và các ảnh hưởng khác của công trình xây dựng đến môi trường xung quanh.

Công thức tính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ vốn đầu tư công xanh so với tổng vốn đầu tư công (%) | = | Vốn đầu tư công xanh | × 100 |
| Tổng vốn đầu tư công |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn vốn: Trung ương (Bộ, ngành), địa phương;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực đầu tư: kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xanh, công trình xây dựng, xử lý rác thải, nước thải và lĩnh vực khác.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

 **2.27. Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép là trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Trữ lượng khoáng sản đã khai thác là một phần trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được khai thác trong năm và lũy kế đến hết năm báo cáo.

Thống kê cộng dồn từ dữ liệu hành chính. Sở Tài nguyên Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

 **2.28. Diện tích đất bị thoái hóa**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Diện tích đất bị thoái hóa là diện tích đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

 Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

 Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng diện tích đất bị thoái hóa | = | Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ | + | Diện tích đất bị thoái hóa trung bình | + | Diện tích đất bị thoái hóa nặng |

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Loại hình thoái hoá (cao, trung bình, thấp);

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/ đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thuỷ sản/đất làm muối/ đất nông nghiệp khác/đất chưa sử dụng);

- Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

 - Dữ liệu hành chính;

 - Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

 **2.29. Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP được tính bằng giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch so với GDP theo giá hiện hành. Trong đó giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch được tạo ra bởi tất cả các ngành để đáp ứng tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam trong khoảng thời gian đi du lịch.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là công dân không phải là người thường trú tại Việt Nam - đất nước mà họ cư trú thường xuyên trong khoảng thời gian ít hơn 1 năm liên tục và mục đích của chuyến đi không phải là để thực hiện các hoạt động kiếm tiền.

Giá trị tăng thêm của hoạt động lữ hành được tính dựa trên hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ lữ hành bao gồm toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành: gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch.

Phân ngành kinh tế của hoạt động du lịch được phân tổ dựa vào các ngành hoạt động lữ hành và các khoản chi tiêu chính của khách du lịch: lưu trú, ăn uống, vận tải, ngành bán lẻ, dịch vụ khác (y tế, vui chơi giải trí, bảo hiểm,..), dịch vụ lữ hành.

Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch xanh trong GDP được tính tương tự như tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP. Từ số liệu giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch chia theo ngành lưu trú, ăn uống, vận tải, thương mại và các ngành dịch vụ khác, kết hợp với các chỉ tiêu như: tỷ lệ các cơ sở dán nhãn xanh được các cơ quan chức năng thực hiện và tỷ lệ phương tiện sử dụng nhiên liệu vận tải sử dụng điện và năng lượng xanh,… sẽ tính toán được phân tổ tỷ lệ giá trị tăng thêm xanh của hoạt động du lịch.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP năm (n) | = | Giá trị tăng thêm (VA) của hoạt động du lịch năm (n) | × 100 |
| GDP theo giá hiện hành năm (n) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Theo ngành kinh tế;

- Trong đó: Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch xanh trong GDP.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê (Điều tra chi tiêu của khách du lịch, Điều tra chi tiêu của hộ gia đình trong đó có chi tiêu cho hoạt động du lịch, điều tra doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lữ hành hàng năm. vụ lữ hành);

- Báo cáo thống kê (Số lượng khách du lịch nội địa, số lượng khách du lịch quốc tế hàng năm, tỷ lệ số lượng điểm tham quan, mua sắm, điểm dừng chân, nhà hàng phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh, tỷ lệ cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh),..;

 - Nguồn khác: Hệ số chi phí trung gian, bảng cân đối liên ngành cập nhật mới nhất.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Văn hóa thể thao và du lịch.

 **2.30. Tỷ lệ số điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Điểm được dán nhãn xanh du lịch là điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh là các điểm tham quan du lịch (gồm...), cửa hàng, chợ, siêu thị; nhà hàng, cửa hàng ăn uống; khách sạn, nhà trọ, khu nghỉ dưỡng được các cơ quan có thẩm quyền dán nhãn xanh cho mỗi loại cơ sở.

- Nhãn du lịch xanh áp dụng cho cửa hàng mua sắm phục vụ khách du lịch:

+ Cửa hàng mua sắm phục vụ khách du lịch (cửa hàng mua sắm) là cửa hàng độc lập, nằm ngoài cơ sở lưu trú du lịch, thực hiện việc bán sản phẩm hàng hóa cho khách du lịch.

+ Nhãn Du lịch xanh áp dụng cho Cửa hàng mua sắm là nhãn hiệu cấp cho các Cửa hàng mua sắm phục vụ khách du lịch đạt được các quy định của Bộ tiêu chí này. Cửa hàng mua sắm được cấp Nhãn Du lịch xanh là những cửa hàng có nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, góp phần bảo vệ các di sản, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và phát triển du lịch bền vững.

 - Nhãn du lịch xanh áp dụng cho điểm dừng chân phục vụ khách du lịch:

+ Điểm dừng chân phục vụ khách du lịch (điểm dừng chân) là nơi nghỉ cho khách đi đường trong một khoảng thời gian ngắn, có bãi đỗ xe, khu vệ sinh công cộng. Ngoài ra, có thể có thêm dịch vụ ăn uống (nhà hàng), dịch vụ mua sắm (cửa hàng mua sắm), đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch.

+ Nhãn Du lịch xanh áp dụng cho Điểm dừng chân phục vụ khách du lịch là nhãn hiệu cấp cho các Điểm dừng chân đạt được các quy định của bộ tiêu chí này. Điểm dừng chân được cấp Nhãn Du lịch xanh là những điểm có nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, góp phần bảo vệ các di sản, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và phát triển du lịch bền vững.

- Nhãn du lịch xanh áp dụng cho điểm tham quan du lịch:

+ Điểm tham quan du lịch là nơi có tài nguyên tự nhiên hoặc nhân văn, có các dịch vụ phục vụ khách du lịch, do tổ chức hoặc cá nhân quản lý, gồm: khu vực tham quan, bãi đỗ xe, khu vệ sinh công cộng. Ngoài ra, Điểm tham quan du lịch có thể có thêm dịch vụ ăn uống (nhà hàng), dịch vụ mua sắm (cửa hàng mua sắm), đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch.

+ Nhãn Du lịch xanh áp dụng cho Điểm tham quan du lịch là nhãn hiệu cấp cho các Điểm tham quan du lịch đạt được các quy định của bộ tiêu chí này. Điểm tham quan du lịch được cấp Nhãn Du lịch xanh là những điểm có nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, góp phần bảo vệ các di sản, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và phát triển du lịch bền vững.

- Nhãn du lịch xanh áp dụng cho nhà hàng phục vụ khách du lịch:

+ Nhà hàng phục vụ khách du lịch (Nhà hàng) là cơ sở kinh doanh độc lập, nằm ngoài cơ sở lưu trú du lịch, phục vụ nhu cầu ăn, uống và có thể có nhu cầu giải trí của khách du lịch.

+ Nhãn Du lịch xanh áp dụng cho Nhà hàng phục vụ khách du lịch là nhãn hiệu cấp cho các cơ sở kinh doanh ăn uống, phục vụ khách du lịch đạt được các quy định của bộ tiêu chí này. Nhà hàng được cấp nhãn là đơn vị đã có những nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, nước, quản lý và xử lý tốt chất thải, tiếng ồn, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, của quốc gia và phát triển du lịch bền vững

- Nhãn du lịch bền vững bông sen xanh:

+ Khái niệm Nhãn Du lịch bền vững Bông sen xanh: Nhãn Du lịch bền vững Bông sen xanh là nhãn hiệu cấp cho các cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cơ sở lưu trú du lịch được cấp Nhãn Bông sen xanh là đơn vị đã có những nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, góp phần bảo vệ các di sản, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và phát triển du lịch bền vững.

+ Nhãn Bông sen xanh có 5 cấp độ, từ 1 Bông sen xanh đến 5 Bông sen xanh. Số lượng Bông sen xanh ghi nhận mức độ nỗ lực trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của cơ sở lưu trú du lịch, không phụ thuộc vào loại, hạng mà cơ sở lưu trú du lịch đó đã được công nhận.

Nhãn Bông Sen Xanh chỉ áp dụng cấp cho cơ sở lưu trú du lịch đang hoạt động, kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh (%) | = | Số lượng các điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh | × 100 |
| Tổng số các điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Tổng hợp từ nguồn dữ liệu hồ sơ hành chính ( Số liệu tổng hợp báo cáo từ Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch nơi cấp, dán nhãn cơ sở đạt tiêu chí xanh hàng năm)

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.31. Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững so với tổng số cơ sở y tế.**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ sở y tế đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững là các cơ sở y tế đạt được các tiêu chí cơ sở y tế “xanh-sạch-đẹp” theo quy định của Bộ Y tế. Cơ sở y tế là tất cả cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe; cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược.

Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng cơ sở y tế được xếp loại “xanh-sạch-đẹp” đạt mức xuất sắc, tốt, khá so với tổng số cơ sở y tế .

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững (%) | = | Số lượng cơ sở y tế được xếp loại “xanh-sạch-đẹp” đạt mức xuất sắc, tốt, khá khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh | × 100 |
| Tổng số cơ sở y tế |

Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững là số lượng cơ sở y tế được xếp loại “xanh-sạch-đẹp” đạt mức xuất sắc, tốt, khá/ Tổng số cơ sở y tế .

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Loại hình cơ sở y tế (công lập, ngoài công lập);

- Xếp loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, kém.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Tổng hợp từ nguồn dữ liệu, hồ sơ hành chính

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **2.32. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

 Doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 là doanh nghiệp được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.

 Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 quy định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

 Tiêu chuẩn ISO 14001 được xây dựng dựa trên nguyên tắc Hoạch định - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến. Bộ tiêu chuẩn này quy định cụ thể các yêu cầu quan trọng nhất để nhận dạng, kiểm soát và giám sát các khía cạnh môi trường của tổ chức doanh nghiệp kể cả phương pháp quản lý và cải tiến hệ thống bao gồm các vấn đề:

 - Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý môi trường.

 - Đánh giá môi trường.

 - Nhãn hiệu và công bố môi trường.

 - Đánh giá tình hình thực hiện môi trường.

 - Đánh giá vòng đời.

 - Thông tin môi trường.

 - Giám sát khí thải hiệu ứng nhà kính.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 (%) | = | Tổng số DN đã được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 | × 100 |
| Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên Môi trường.

 **2.33. Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

 Công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp:

+ Công nghệ sạch là công nghệ phát thải ở mức thấp chất gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng ít tài nguyên không tái tạo hơn so với công nghệ hiện có.

+ Công nghệ tiên tiến là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

+ Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

 Doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất là doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thuộc danh mục quốc gia tổng hợp các công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các-bon thấp trong các ngành sản xuất do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp (%) | = | Tổng số doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp | × 100 |
| Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động  |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Khoa học Công nghệ.

 **2.34. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Nước mặt là lượng nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

 Công thức tính:

 Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông là lượng nước chảy qua mặt cắt cửa sông trong năm tính toán.

Q = $\sum\_{i=1}^{i=T}q\_{i} x 86400$

 Trong đó:

 - Q là Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông (m3/năm);

 - $q\_{i}$ là lưu lượng nước bình quân chảy qua mặt cắt cửa sông trong ngày tính toán thứ i (m3/s);

 - T là số ngày trong năm tính toán.

 Đối với lưu vực sông có nhiều cửa sông chảy ra biển thì tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông là tổng lượng nước chảy qua từng cửa sông.

 Đối với các cửa sông không có trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông thì việc tính toán tổng lượng nước mặt trong năm qua cửa sông này được thực hiện theo phương pháp tính toán thủy văn (phương pháp lưu vực tương tự, phương pháp tổng hợp địa lý...).

 **2. Phân tổ chủ yếu:** Lưu vực sông.

 **3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên Môi trường.

 **2.35. Mức thay đổi mực nước dưới đất**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mức thay đổi mực nước dưới đất được tính bằng sự chênh lệch giữa độ sâu mực nước trung bình trong năm báo cáo với độ sâu mực nước trung bình trong kỳ báo cáo trước.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Vùng quan trắc;

- Tầng chứa nước;

- Mùa mưa, mùa khô, cả năm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên Môi trường.

 **2.36. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Mức thay đổi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông là giá trị chênh lệch tổng lượng nước mặt của lưu vực sông đó trong năm báo cáo so với kỳ báo cáo trước.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Lưu vực sông.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên Môi trường.

 **2.37. Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng theo quy định**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được xác định theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

Việc thống kê tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tiến hành theo phương pháp tính tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hàng năm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.

Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và được phép sử dụng theo quy định của pháp luật trên tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định (%) | = | Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và được phép sử dụng theo quy định của pháp luật (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành công nghiệp;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công thương, Bộ Xây dựng.

**Mục tiêu cụ thể 3: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững**

 **3.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạtđược thu gom, xử lý (tấn) | **×** 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạtphát sinh (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

 **3.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý của năm báo cáo.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ các khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được phép hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%) | = | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Thành thị/nông thôn;

 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

 - Chế độ báo cáo thống kê Bộ ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên môi trường.

 **3.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý bằng công nghệ có thu hồi năng lượng trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý của năm báo cáo.

- Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

- Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sử dụng sau khi đã sơ chế. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.

- Chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng được xác định theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng trực tiếp chất thải theo quy định của pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu hồi năng lượng xác định theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng thiết bị, hệ thống xử lý có sử dụng công nghệ thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải (như thu hồi nhiệt, hơi, phát điện hoặc đồng xử lý chất thải) của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc cơ sở đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng (%) | = | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý bằng công nghệ có thu hồi năng lượng (tấn) | **×** 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

 **3.4. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

 Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

 Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

 Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn) | **×** 100 |
| Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố: Năm**

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công thương; Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

 **3.5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh.

 Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

 \* Ghi chú: "Đối với đơn vị sản xuất đặc thù như rượu, bia, nước giải khát … thì mẫu số là lượng nước thải ra được đo theo đồng hồ trước khi đấu vào mạng lưới thu gom nước thải". Trường hợp chưa có đồng hồ đo lượng nước thải thì mẫu số được xác định bằng tổng lượng nước cấp trừ đi lượng nước dành cho sản xuất theo chỉ tiêu tiêu thụ nước trên một sản phẩm.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | = | Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m3) | **×** 100 |
| Tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh (m3) |

Trong đó:

Nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là nước thải được xả ra từ các hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải và nước thải từ các công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của tổ chức, hộ gia đình trong đô thị đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh được tính trên 80% tổng công suất cấp nước sạch cho đô thị.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ Xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;

- Phối hợp: Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

 **3.6. Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị bao gồm diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cấp ngoài đơn vị ở và diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tại các đô thị.

 - Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp ngoài đơn vị ở trong các đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.

 - Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở bao gồm sân chơi, vườn hoa, sân bãi thể dục thể thao phục vụ hàng ngày. Trong đó bao gồm các công trình phục vụ chung toàn đơn vị ở và các công trình phục vụ trong các nhóm nhà ở. Mỗi đơn vị ở xây dựng mới phải có tối thiểu một công trình vườn hoa (có thể kết hợp với sân thể thao ngoài trời và điểm sinh hoạt cộng đồng) phục vụ chung cho toàn đơn vị ở với quy mô tối thiểu là 5.000 m2.

 Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m2/người) | = | Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (ngoài đơn vị ở và trong đơn vị ở) |
| Dân số trung bình của khu vực nội thành, nội thị |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt).

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê dân số hàng năm của Tổng cục Thống kê;

- Báo cáo Bộ Xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **3.7. Tỷ lệ đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững so với tổng số các đô thị**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh, bền vững là đô thị ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phù hợp, tin cậy, có tính đổi mới sáng tạo để đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

 Danh mục chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh gồm 24 chỉ tiêu được chia thành 4 nhóm: Kinh tế, môi trường, xã hội và thể chế (theo TT 01/2018 của Bộ Xây dựng). Tiêu chuẩn phân loại đô thị thông minh bền vững đang được xây dựng ở nhóm nhiệm vụ số 2 của QĐ 950/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững là đô thị phải thỏa mãn cả 2 nhóm tiêu chí này.

 Tỷ lệ đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững so với tổng số đô thị phản ánh mức độ đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững của một quốc gia. Việc xây dựng đô thị thông minh, phát triển bền vững là 1 trong 3 nhiệm vụ cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị thông minh, bền vững so với tổng số đô thị (%) | = | Số đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị thông minh, bền vững | **×** 100 |
| Tổng số đô thị  |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt).

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo Bộ Xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;

- Phối hợp: Ủy ban Nhân dân tỉnh.

 **3.8. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số xã đạt tiêu chí về môi trường so với tổng số xã trên địa bàn.

 Xã đạt tiêu chí về môi trường là xã đạt được tiêu chí thứ 17 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 được ban hành theo quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

 Nội dung của tiêu chí về môi trường:

 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định chuẩn;

 - Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường;

 - Cảnh quan, không gian xanh – sạch, đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung;

 - Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn;

 - Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch;

 - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định;

 - Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

 - Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch;

 - Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường;

 - Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm;

 - Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải rắn tại nguồn;

 - Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định;

 Mức độ thực hiện của từng nội dung được quy định cụ thể.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường (%) | = | Số xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm trên địa bàn | **×** 100 |
| Tổng số xã trên địa bàn |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

 **3.9. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

 Khu bảo tồn bao gồm: Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan.

 Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Trên cạn/biển, ven biển;

 - Vùng;

 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:**

 - Dữ liệu hành chính;

 - Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

 - Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

 **3.10. Tỷ lệ chi đầu tư công xanh so với Tổng chi ngân sách nhà nước**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Chi đầu tư công xanh là các khoản chi đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án đầu tư xanh.

 Các chương trình, dự án đầu tư công xanh là các dự án được thiết kế, thi công, vận hành và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường, đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng. Những yếu tố chính góp phần tạo nên một công trình xanh bao gồm: hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả sử dụng nước, chất tượng môi trường bên trong, hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng và các ảnh hưởng khác của công trình xây dựng đến môi trường xung quanh.

 Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi như là: Chi đầu tư phát triển; Chi dự trữ quốc gia; Chi thường xuyên; Chi trả nợ lãi; Chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

 Tỷ lệ chi đầu tư công xanh so với Tổng chi ngân sách nhà nước được đo bằng công thức sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi đầu tư công xanh so với Tổng chi Ngân sách Nhà nước (%) | = | Chi đầu tư công xanh thực hiện | **×** 100 |
| Tổng chi Ngân sách Nhà nước |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn vốn đầu tư;

- Theo ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính

 **3.11. Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mua sắm công xanh là hoạt động mua sắm sử dụng vốn nhà nước đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thân thiện môi trường được công nhận theo quy định của pháp luật.

 Nguyên tắc cơ bản xác định mua sắm công xanh:

 - Tính cần thiết: Xác định tính cần thiết của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Việc sửa chữa hay thay đổi nên được cân nhắc đối với các sản phẩm đang được sử dụng. Bên cạnh đó, giải pháp thuê hoặc cho thuê cũng nên được xem xét;

 - Vòng đời của sản phẩm: Khi quyết định mua, các tác động khác nhau tới môi trường trong suốt vòng đời của sản phẩm, từ giai đoạn thu mua nguyên liệu thô cho tới khi sản phẩm bị thải bỏ, cần xem xét các đặc tính như: giảm thiểu các chất độc hại, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, tăng độ bền hàng hóa và dịch vụ, sản phẩm phải được thiết kế để tái sử dụng…;

 - Nỗ lực của nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ: Ngoài việc đánh giá sản phẩm, Nhà nước cũng cần đánh giá đến hoạt động bảo vệ môi trường của các nhà cung cấp như: đơn vị cung cấp có áp dụng các chính sách về môi trường, triển khai các biện pháp quản lý môi trường phù hợp hay không?

 - Thu thập thông tin về môi trường: Trước khi mua một sản phẩm, Nhà nước cần quan tâm đến những thông tin về môi trường như: các nhãn mác sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, thông tin của đơn vị cung cấp…;

 Tổng mua sắm công là hoạt động mua sắm sử dụng vốn của nhà nước đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng cho hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.

 Công thức tính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ mua sắm công xanh so với Tổng mua sắm công (%) | = | Mua sắm công xanh thực hiện | **×** 100 |
| Tổng mua sắm công |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính

 **3.12. Tỷ lệ chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường là toàn bộ các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác

 Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

 Chi thường xuyên ngân sách nhà nước là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

 Công thức tính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường so với Tổng chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước (%) | = | Chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường | **×** 100 |
| Tổng chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước |

 **2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

 **3.13. Tỷ trọng thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng số thuế thu được**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ trọng thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng số thuế thu được là phần trăm thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng số thuế đã thu được.

 Thuế môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

 Thu thuế môi trường nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ người gây ô nhiễm và gây thiệt hại cho môi trường để bù đắp cho các chi phí xã hội phát sinh do bị ô nhiễm.

 Thuế môi trường sẽ góp phần thúc đẩy và khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với giảm ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, từ đó thay đổi nhận thức, hành vi của các cá nhân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu dùng nhằm phát thải.

 Thuế môi trường tạo một hành lang pháp lý đồng bộ, ổn định, điều chỉnh toàn diện các hành vi tác động tiêu cực đến môi trường, để điều chỉnh trực tiếp hành vi của các chủ thể có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp gây ô nhiễm môi trường và nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, chống chuyển dịch công nghệ bẩn vào Việt Nam, đồng thời tạo lập và sử dụng nguồn kinh phí trực tiếp đó để đầu tư xây dựng các biện pháp cải thiện môi trường, chi phí cho việc bảo vệ môi trường, tuyên truyền tác động đến ý thức cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường.

 Trong phạm vi này, Thuế bảo vệ môi trường bao gồm: Thuế và lệ phí bảo vệ môi trường. Trong đó:

 - Thuế bảo vệ môi trường: Là khoản tiền phải nộp bằng số lượng hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa

 - Lệ phí bảo vệ môi trường: Là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ môi trường.

 Thuế tài nguyên là loại thuế gián thu, thu vào hoạt động khai thác tài nguyên thuộc tài sản quốc gia của các tổ chức, cá nhân khai thác nhằm khuyến khích việc khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lí, tiết kiệm, có hiệu quả, góp phần bảo vệ tài nguyên đất nước, bảo đảm cho ngân sách nhà nước có nguồn thu để bảo vệ, tái tạo, tìm kiếm, thăm dò tài nguyên.

 Trong phạm vi chỉ tiêu này, thuế tài nguyên bao gồm thuế và lệ phí tài nguyên

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng số thuế thu được (%) | = | Tổng thu thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên | **×** 100 |
| Tổng thuế thu được |

 **2. Phân tổ chủ yếu:** Loại thuế (thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên).

 **3. Kỳ công bố:** Năm.

 **4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính của Bộ Tài chính

 **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

 **3.14. Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

 Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | **×** 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước giá hiện hành |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn, khoản chi;

- Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **3.15. Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tín dụng xanh là hoạt động tín dụng với các chính sách tín dụng hướng tới tăng trưởng xanh bao gồm tất cả các phương thức tài trợ vốn hoặc cho vay có tính đến tác động môi trường xã hội và tăng cường tính bền vững cho môi trường. Các chính sách tín dụng xanh là một giải pháp quan trọng để hướng nền kinh tế tới mục tiêu tăng trưởng xanh.

 Tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây:

 - Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;

 - Ứng phó với biến đổi khí hậu;

 - Quản lý chất thải;

 - Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;

 - Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;

 - Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

 - Tạo ra lợi ích khác về môi trường.

 Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng tín dụng của các tổ chức tín dụng là chỉ tiêu phản ánh quan hệ so sánh giữa giá trị dư nợ tín dụng xanh và tổng giá trị dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng (%) | = | Dư nợ tín dụng xanh | x 100 |
| Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Kỳ hạn;

- Mục đích, ý nghĩa bảo vệ môi trường.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

 **3.16. Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường.

 Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành là chỉ tiêu phản ánh quan hệ so sánh giữa giá trị trái phiếu xanh đã phát hành đang còn lưu hành tính đến thời điểm thống kê và tổng giá trị trái phiếu đã phát hành còn lưu hành tính đến thời điểm thống kê tương ứng.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành (%) | = | Giá trị trái phiếu xanh đã phát hành | x 100 |
| Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành đang còn lưu hành |

\* *Lưu ý*: Giá trị trái phiếu được tính đến 31/12 hàng năm

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Kỳ hạn;

- Loại trái phiếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính

 **Mục tiêu cụ thể 4: Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu**

 **4.1. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Tỷ lệ ngày có nồng độ một số chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép là tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với TSP, PM10, PM2,5, SO2, NO2, Pb hoặc trung bình 8 giờ đối với CO, O3 vượt quá QCVN so với tổng số ngày đo trong năm (quy định tổng số ngày được quan trắc trong năm phải đạt tối thiểu 70% tổng số ngày trong một năm).

 Ngày có nồng độ một số chất trong không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép là những ngày trong năm có giá trị trung bình 24 giờ của TSP, PM10, PM2,5, SO2, NO2, Pb hoặc trung bình 8 giờ của CO, O3 cao hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05: 2013/BTNMT.

 Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

 Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ ngày có nồng độ chất X vượt quá QCVN (%) | = | Tổng số ngày được quan trắc trong năm có nồng độ chất X cao hơn QCVN (ngày) | x 100 |
| Tổng số ngày được quan trắc trong năm (ngày) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Trạm quan trắc không khí tự động;

- Các thông số quan trắc (TSP, PM10, PM2,5, CO, SO2, NO2, O3, Pb);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên Môi trường.

 **4.2. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | = | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | × 100 |
| Tổng dân số đô thị |

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Xây dựng.

 **4.3. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) | = | Dân số nông thôn sử dụng nước sạchđáp ứng quy chuẩn |  × 100 |
| Tổng dân số nông thôn |

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.4. Số lao động có việc làm xanh trong nền kinh tế**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động có việc làm xanh là tất cả những người (thuộc phạm vi khái niệm lao động có việc làm) tham gia các hoạt động mang lại lợi ích cho môi trường và đáp ứng được các yêu cầu việc làm bền vững.

Hoạt động mang lại lợi ích cho môi trường là hoạt động kinh tế tạo ra hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích giảm hoặc loại bỏ tác động tiêu cực tới môi trường; giúp sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hoạt động mang lại lợi ích cho môi trường gồm hai loại:

(i) Hoạt động bảo vệ môi trường: là các hoạt động có mục đích chính trong việc ngăn ngừa, giảm thiểu, loại bỏ ô nhiễm và các hình thức suy thoái khác của môi trường.

(ii) Hoạt động quản lý tài nguyên: là các hoạt động có mục đích chính trong việc bảo quản và duy trì trữ lượng tài nguyên thiên nhiên; giảm sự suy kiệt.

Lao động trong hoạt động mang lại lợi ích cho môi trường gồm hai loại:

a) Lao động sản xuất sản phẩm đầu ra có lợi với môi trường: là lao động tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ có lợi với môi trường cho mục đích tiêu dùng bên ngoài đơn vị sản xuất.

b) Lao động vận hành quy trình thân thiện với môi trường: là lao động tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ có lợi với môi trường cho mục đích tiêu dùng bên trong đơn vị sản xuất.

Việc làm bền vững là việc làm có tính hiệu quả (đáp ứng nhu cầu cơ bản của bản thân và đóng góp cho xã hội), mang lại thu nhập công bằng, an toàn tại nơi làm việc và an sinh xã hội cho người lao động cùng gia đình họ; có triển vọng để phát triển bản thân và hòa nhập xã hội; có quyền tự do bày tỏ những mối quan tâm của mình, thành lập tổ chức và tham gia vào qua trình hoạch định chính sách ảnh hưởng đến cuộc sống của chính họ; bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và đối xử cho cả nam và nữ giới.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Ngành kinh tế; - Ngành kinh tế;

- Vị thế việc làm;

- Nghề nghiệp;

- Loại việc làm xanh (tạo ra sản phẩm xanh, tham gia vào quy trình sản xuất xanh);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.5. Số người và tỷ lệ dân số tham gia BHXH, BHYT, BHTN**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

 Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

 Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

 Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

 Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

 - Người lao động là công dân VN thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

 + Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

 + Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới

03 tháng;

 + Cán bộ, công chức, viên chức;

 + Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

 + Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

 + Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

 + Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động VN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

 + Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

 + Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

 - Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại VN có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của VN cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

 - Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ VN; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

 Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân VN từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

 Tỷ lệ dân số tham gia BHXH, BHYT, BHTN là số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN so với tổng dân số

 Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số tham gia BHXH, BHYT, BHTN (%) | = | Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN |  × 100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Bắt buộc/tự nguyện;

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu: Báo cáo**

- Dữ liệu hành chính ngành BHXH;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

 **4.6. Chỉ số phát triển con người (HDI)**

 Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

 HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

 HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp

 Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

HDI = (Isức khỏe x Igiáo dục x Ithu nhập)I/3

 Trong đó:

 - Isức khỏe: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

 - Igiáo dục: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng;

 Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

 Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 05 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

 Công thức tính:

$$SLTE\_{a}^{t}= \sum\_{i=a}^{n}\frac{E\_{i}^{t}}{p\_{i}^{t}}+ \sum\_{i=trinhdohocvan}^{}\frac{E\_{chuabiet}^{t}}{p\_{tuoicuatrinhdohocvan}^{t}}$$

 Trong đó

$SLTE\_{a}^{t}$:: Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E\_{i}^{t}$: : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,..n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$p\_{i}^{t}$:  Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức 1 biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp 1 theo quy định;

*Dl:* Thời gian lý thuyết của cấp 1 theo quy định.

- Ithu nhập- Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

 Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị chỉ số | = | Giá trị thực - Giá trị tối thiểu |
| Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu |

 Riêng Ithu nhập được tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ithu nhập | = | Ln(giá trị thực) – Ln(giá trị tối thiểu) |
| Ln(giá trị tối đa) – Ln(giá trị tốithiểu) |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Tổng Điều tra dân số và nhà ở;

 - Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

 - Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm;

 - Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

 - Thống kê tài Khoản quốc gia;

- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.7. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ³ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

+ Độ I (vừa): < - 2SD và ³ - 3SD

+ Độ II (nặng): < - 3SD và ³ - 4SD

+ Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡngcân nặng theo tuổi |  × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới05 tuổi suy dinh dưỡng chiều caotheo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  Tỷ lệ trẻ em dưới05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặngtheo chiều cao (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡngcân nặng theo chiều cao | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được cânvà đo chiều cao |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại suy dinh dưỡng;

- Mức độ suy dinh dưỡng;

- Giới tính;

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Nhóm tháng tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra dinh dưỡng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

 **4.8. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

 Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

 Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45o từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45o từ gốc tọa độ).

 Công thức tính:

G= 1- $\sum\_{i=1}^{n}(F\_{i }- F\_{i-1})(Y\_{i}+Y\_{i-1})$

 Trong đó:

 $F\_{i }$: Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

 $Y\_{i}$: Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.



 Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 450 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

 Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

**2. Phân tổ chủ yếu**

 - Thành thị/nông thôn;

 - Vùng.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.9. Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có đủ nước uống trong 12 tháng qua**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có đủ nước uống trong 12 tháng qua là tỷ lệ phần trăm thành viên hộ gia đình có sẵn nước tại nguồn nước khi cần trong 12 tháng qua.

**2. Phân tổ chủ yếu**

-Vùng

**3. Kỳ công bố:**

5 năm

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra MICS, Khảo sát mức sống dân cư.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.10. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân sốsử dụng hố xíhợp vệ sinh (%) | = | Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh |  × 100 |
| Tổng dân số |

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;

- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);

- Hố xí ủ phân trộn.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.11. Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo là tỷ số giữa giá trị của một chỉ tiêu giáo dục, đào tạo của một nhóm dân số này so với một nhóm dân số khác. Nhóm có nguy cơ thiệt thòi hơn thường được đặt ở tử số. Giá trị của chỉ số càng gần 1 cho thấy sự bình đẳng giữa hai nhóm càng cao; càng gần 0 cho thấy sự bất bình đẳng càng lớn.

Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo được tiếp cận theo các yếu tố: Giới tính, dân tộc.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ số bình đẳng Y của chỉ tiêu i | =  | Giá trị của chỉ tiêu i của nhóm d | ×100 |
| Giá trị của chỉ tiêu i của nhóm a |

Trong đó:

Y:Giới tính, dân tộc;

i:Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học;tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học; tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở;

d: Nhóm bất lợi hơn (nữ, dân tộc khác);

a: Nhóm có lợi thế hơn (nam, dân tộc Kinh).

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm dân tộc.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.12.** **Thu nhập bình quân một lao động có việc làm**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập của lao động có việc làm là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương gồm tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp… của những người lao động làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một lao động có việc làm là tổng số thu nhập thực tế tính bình quân một lao động làm công ăn lương.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thu nhập bình quân một lao động có việc làm | = | ΣWi × Li |
| ΣLi |

Trong đó:

- i: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

- Li: Số lao động làm công ăn lương tại thời điểm điều tra;

 - Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nghề nghiệp;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);

- Ngành kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.13.** **Tỷ lệ nghèo đa chiều**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm số hộ hoặc số người nghèo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ hoặc số người được nghiên cứu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) | = | Số hộ hoặc số người nghèotiếp cận đa chiều | ×100 |
| Tổng số hộ hoặc tổng số người được nghiên cứu |

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 quy định các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều gồm:

a) Tiêu chí về thu nhập: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, được đo bằng 10 chỉ số, gồm: Tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg quy định chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 quy định hộ nghèo cho giai đoạn 2016-2020 gồm:

a) Khu vực nông thôn: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống.

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính, nhóm tuổi (khi sử dụng chuẩn nghèo đa chiều áp dụng đối với người);

- Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

 **4.14.** **Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm**

 **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Những người sống trong các nhà tạm là người sống trong hộ gia đình thiếu một trong số các thuộc tính sau:

- Thiếu tiếp cận với nguồn nước hợp vệ sinh;

- Thiếu tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh;

- Thiếu diện tích sinh hoạt;

- Thiếu độ bền nhà ở;

- Thiếu bảo đảm về quyền sở hữu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm(%) | = | Dân số sống trong các nhà tạm | × 100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Người khuyết tật;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.15.** **Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tăng trưởng xanh là một trong số các hiện tượng kinh tế - xã hội không thể được đo lường bằng một chỉ tiêu mô tả duy nhất mà thay vào đó, phải được thể hiện bằng nhiều chiều, và nhiều chỉ tiêu.

 Các hiện tượng như phát triển, tiến bộ, nghèo đói, bất bình đẳng xã hội, hạnh phúc, chất lượng cuộc sống, cung cấp cơ sở hạ tầng, .v.v... đòi hỏi phải được đo lường bằng ***sự kết hợp*** của các chiều khác nhau, được coi là đại diện của hiện tượng. Sự kết hợp này có thể đạt được bằng cách áp dụng tổng hòa các phương pháp được gọi là ***chỉ số tổng hợp***.

Chỉ số tổng hợp đo lường nội dung mang tính đa chiều mà một chỉ tiêu đơn chiều không thể hiện được.

Chỉ tiêu đơn chiều được chọn lựa để tính toán chỉ tiêu tổng hợp gọi là chỉ tiêu thành phần.

Chỉ số tổng hợp tăng trưởng xanh là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển xanh, bền vững, bao trùm của các lĩnh vực, đời sống kinh tế - xã hội /trên các phương diện phù hợp với các mục tiêu cụ thể của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Chỉ số tổng hợp tăng trưởng xanh được xây dựng dựa trên khung lý thuyết 10 bước do OECD khuyến nghị.

Chỉ tiêu tổng hợp bao gồm 4 chiều, đại diện cho các khía cạnh của hiện tượng nghiên cứu (tương ứng với 4 mục tiêu cụ thể của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh) và các chỉ tiêu thành phần được lựa chọn trong bộ chỉ tiêu, kết hợp với các chỉ tiêu có liên quan khác đã được công bố chính thức.

Công thức tính:

$$GI=\sqrt[4]{\prod\_{1}^{4}\frac{\sum\_{1}^{n\_{j}}X\_{ij}}{n\_{j}}}$$

Trong đó:

$X\_{ij}$: điểm chuẩn hóa chỉ tiêu i trong chiều j. Tùy thuộc mối quan hệ của chỉ tiêu với TTX, thứ tự giá trị lớn nhất, nhỏ nhất so với mục tiêu đề ra

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Cả nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo Thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).